

ÁN PHÍ DÂN SỰ VÀ VƯỚNG MẮC TRONG THỰC TIỄN

Dương Tấn Thanh*

*Thẩm phán TAND thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Án phí dân sự; Bộ luật Tố tụng dân sự;

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 28/03/2020

Biên tập : 18/04/2020

Duyệt bài : 21/04/2020

Article Information:

Key words. Fees for the civil court; the Civil Procedure Code;

Article History:

Received : 28 Mar. 2020

Edited : 18 Apr. 2020

Approved : 21 Apr. 2020

Tóm tắt:

Án phí dân sự là khoản tiền mà đương sự trong vụ án có nghĩa vụ phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định của Tòa án. Án phí dân sự hiện nay được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (Nghị quyết số 326). Trong phạm vi bài viết này, tác giả đề cập đến một số quy định về án phí dân sự cần lưu ý và một số vướng mắc trong thực tiễn hiện nay.

Abstract:

Fees for the civil court is the amount of money paid by the involving parties in the law case to the state budget under a court's decision. The current fees for the civil court are prescribed in the Civil Procedure Code of 2015 and the Resolution No. 326/2016/UBTVQH14 of December 30, 2016 of the National Assembly Standing Committee on the norms of fees and charges for civil courts, exemption, reduction, receipt, management and utilization (Resolution No. 326). Within the scope of this article, the author mentions a number of provisions on fees for civil courts and issues arising in the current practices.

1. Một số quy định cần lưu ý về án phí dân sự

1.1. Phân loại án phí dân sự

Căn cứ vào từng loại vụ án

Theo quy định của điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 326, án phí dân sự gồm có các loại án phí giải quyết tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động. Ngoài ra, án phí dân sự còn được tính trong trường hợp Tòa án giải quyết cả phần dân sự trong vụ án hình sự (khoản 1 Điều 21 Nghị quyết số 326). Mức án phí, lệ phí Tòa án được quy định tại Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326.

Căn cứ vào giá ngạch

Án phí dân sự chia thành án phí dân sự có giá ngạch và án phí dân sự không giá ngạch. Khoản 2 và 3 Điều 24 Nghị quyết số 326 quy định như sau:

- Vụ án dân sự không có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền hoặc không thể xác định được giá trị bằng một số tiền cụ thể.

Ví dụ như: Tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con, tranh chấp về đòi tài sản cho mượn, cho ở nhờ; tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sở hữu tài sản và tranh chấp

về quyền sử dụng đất; trường hợp một bên yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và một bên yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và đều không có yêu cầu gì khác...

- Vụ án dân sự có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự là một số tiền hoặc là tài sản có thể xác định được bằng một số tiền cụ thể.

Ví dụ, tranh chấp về các loại hợp đồng, tranh chấp về chia tài sản chung, tranh chấp về chia thừa kế, tranh chấp về bồi thường thiệt hại tài sản, tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án phải xác định giá trị của tài sản hoặc xác định quyền sở hữu quyền sử dụng đất theo phần, tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, một bên yêu cầu trả lại tiền, đặt cọc và phạt cọc, một bên chấp nhận trả số tiền cọc đã nhận và không chấp nhận phạt cọc...

Như vậy, điểm khác biệt giữa vụ án dân sự có giá ngạch và vụ án dân sự không có giá ngạch là trong vụ án dân sự có giá ngạch thì yêu cầu của đương sự là tiền, còn trong vụ án dân sự không có giá ngạch thì đương sự không có yêu cầu là tiền.

Theo trình tự giải quyết vụ án

Án phí dân sự gồm án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326.

1.2. Một số quy định ngoại lệ về nghĩa vụ chịu án phí dân sự

Về nguyên tắc, nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm được thực hiện theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS năm 2015) và các Điều 26 và 29 Nghị quyết số 326. Tuy nhiên, nghĩa vụ dân sự sơ thẩm vẫn có một số trường hợp được xem như là ngoại lệ cần phải lưu ý như sau:

- *Trường hợp thứ nhất:* trước khi mở

phiên tòa, đương sự, bị cáo thỏa thuận được với nhau về việc bồi thường thiệt hại và đề nghị Tòa án ghi nhận việc bồi thường thiệt hại thì họ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (điểm f khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326).

- *Trường hợp thứ hai:* đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định trước khi Tòa án tiến hành hòa giải thì đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản chung (điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326).

- *Trường hợp thứ ba:* Tòa án đã tiến hành hòa giải; tại phiên hòa giải, đương sự không thỏa thuận việc phân chia tài sản chung của vợ chồng nhưng đến trước khi mở phiên tòa các bên đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định thì được xem là các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án hòa giải trước khi mở phiên tòa và phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia (điểm đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326).

- *Trường hợp thứ tư:* các đương sự thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng trước khi mở phiên tòa nhưng có yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định thì người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch (điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326).

1.3. Về miễn, giảm án phí dân sự

Về trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm

Theo quy định của Điều 12 Nghị quyết số 326, những trường hợp sau đây được miễn nộp tiền án phí:

- Nguyên đơn là người lao động khởi

kiện đòi tiền lương, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, tiền bồi thường về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; giải quyết những vấn đề bồi thường thiệt hại hoặc vì bị sa thải, chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật;

- Nguyên đơn là người yêu cầu bồi thường về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín;

- Đương sự là trẻ em; cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thân nhân liệt sĩ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ;

- Trẻ em theo Luật Trẻ em năm 2016 là người dưới 16 tuổi;

- Người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi năm 2009 là người từ đủ 60 tuổi trở lên;

Theo quy định của khoản 1 Điều 2 Luật Người khuyết tật năm 2010, "Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn". Điều 2 Nghị định 28/2012/NĐ-CP hướng dẫn Luật người khuyết tật, chia khuyết tật thành loại sau:

(1) Khuyết tật vận động là tình trạng giảm hoặc mất chức năng cử động đầu, cổ, chân, tay, thân mình dẫn đến hạn chế trong vận động, di chuyển.

(2) Khuyết tật nghe, nói là tình trạng giảm hoặc mất chức năng nghe, nói hoặc cả nghe và nói, phát âm thành tiếng và câu rõ ràng dẫn đến hạn chế trong giao tiếp, trao đổi thông tin bằng lời nói.

(3) Khuyết tật nhìn là tình trạng giảm hoặc mất khả năng nhìn và cảm nhận ánh sáng, màu sắc, hình ảnh, sự vật trong điều kiện ánh sáng và môi trường bình thường.

(4) Khuyết tật thần kinh, tâm thần là tình trạng rối loạn tri giác, trí nhớ, cảm xúc, kiểm

soát hành vi, suy nghĩ và có biểu hiện với những lời nói, hành động bất thường.

(5) Khuyết tật trí tuệ là tình trạng giảm hoặc mất khả năng nhận thức, tư duy biểu hiện bằng việc chậm hoặc không thể suy nghĩ, phân tích về sự vật, hiện tượng, giải quyết sự việc.

(6) Khuyết tật khác là tình trạng giảm hoặc mất những chức năng cơ thể khiến cho hoạt động lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn mà không thuộc 05 trường hợp khuyết tật nêu trên.

- Xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, Danh sách xã đặc biệt khó khăn được quy định tại Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020.

- Thân nhân Liệt sĩ theo quy định tại Điều 14 Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng năm 2005 gồm: Cha đẻ, mẹ đẻ; Vợ hoặc chồng; Con; Người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ.

Về trường hợp được giảm án phí dân sự

Theo quy định của Điều 13 Nghị quyết số 326, trường hợp sau đây được giảm nộp án phí: Người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp án phí có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú. Mức án phí được Tòa án giảm là 50% mức tạm án phí mà người đó phải nộp.

Trình tự, thủ tục miễn, giảm án phí dân sự

Theo các quy định của Điều 14, 15 Nghị quyết số 326, người đề nghị được miễn, giảm án phí phải có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm. Đơn đề nghị miễn, giảm án phí phải có các nội dung sau đây: Ngày, tháng, năm làm đơn; Họ, tên, địa chỉ của người làm đơn; Lý do và căn cứ đề nghị miễn, giảm.

Thẩm quyền miễn, giảm án phí được quy định như sau: Thẩm phán được Chánh án Tòa án cấp sơ thẩm phân công có thẩm quyền xét đơn đề nghị miễn, giảm tạm ứng án phí phúc thẩm. Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm hoặc phúc thẩm, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công giải quyết vụ án có thẩm quyền xét miễn, giảm án phí cho đương sự có yêu cầu. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm có thẩm quyền xét miễn, giảm án phí cho đương sự có yêu cầu khi ra bản án, quyết định giải quyết nội dung vụ án. Quy định về việc người xin miễn, giảm án phí phải làm đơn yêu cầu là một điểm mới của Nghị quyết số 326 so với các văn bản quy định về án phí, lệ phí Tòa án trước đây.

2. Một số bất cập trong thực tiễn

Trong quá trình giải quyết các vụ án dân sự, vẫn còn những vướng mắc liên quan đến vấn đề án phí dân sự cần được tháo gỡ như sau:

2.1. Vướng mắc về tính án phí chia tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp vợ chồng có nghĩa vụ tài sản đối với người khác

Điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 quy định: “5. Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:.... e) Trường hợp các đương sự có tranh chấp về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng, Tòa án tiến hành hòa giải, các đương sự thống nhất thỏa thuận được về việc phân chia một số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung, còn một số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung không thỏa thuận được thì các đương sự vẫn phải chịu án phí đối với việc chia toàn bộ tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng”.

Quy định này có thể hiểu như sau: Trường hợp vợ chồng có tranh chấp về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng đối với người khác mà nếu vợ chồng không thỏa thuận được hết

việc phân chia toàn bộ số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung đối với người khác thì họ phải chịu án phí đối với việc chia toàn bộ tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng. Đối với án phí nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng đối với người khác thì đã có quy định rõ ràng. Tuy nhiên, đối với án phí chia toàn bộ tài sản chung của vợ chồng thì hiện có hai cách tính khác nhau.

Cách thứ nhất: Vợ chồng chỉ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng giá trị phần tài sản mà họ thực tế được hưởng sau khi trừ đi nghĩa vụ tài sản của họ đối với người khác. Bởi vì, khoản 2 Điều 147 của BLTTDS năm 2015 quy định: “Trường hợp các đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đó thì mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng”. Cách tính này cũng tương tự như hướng dẫn trước đây của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) tại điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí tòa án, cụ thể như sau: “3. Trường hợp vợ chồng có nghĩa vụ về tài sản đối với người khác và người này có yêu cầu độc lập, yêu cầu vợ chồng phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập đó thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau: c) Vợ chồng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản mà họ có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập”.

Cách tính thứ hai: Vợ chồng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng giá trị phần tài sản mà họ được chia nhưng không trừ đi nghĩa vụ tài sản của họ đối với người khác. Bởi lẽ, tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng và tranh chấp nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người

khác là hai quan hệ pháp luật khác nhau, bản chất sự việc khác nhau. Không phải lúc nào vợ chồng cũng được chia tài sản như nhau và có nghĩa vụ tài sản đối với người khác như nhau. Nếu tính án phí chia tài sản chung của vợ chồng sau khi trừ đi nghĩa vụ tài sản thì có trường hợp nghĩa vụ tài sản nhiều hơn giá trị tài sản mà vợ chồng được chia nên vợ chồng không phải chịu án phí chia tài sản chung của vợ chồng mặc dù họ được Tòa án chia tài sản chung.

Một vướng mắc khác về tính án phí chia tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp vợ chồng có nghĩa vụ tài sản đối với người khác, đó là trong trường hợp vợ chồng có có tranh chấp về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng đối với người khác nhưng vợ chồng tự thỏa thuận được việc phân chia toàn bộ số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung đối với người khác thì họ phải chịu án phí được tính như thế nào. Tòa án có thể áp dụng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326 hay không và áp dụng cách tính nào.

2.2 Vướng mắc về tính án phí trong trường hợp đương sự chỉ thỏa thuận được một số yêu cầu của vụ án

Thực tiễn hiện nay cho thấy, có những vụ án đương sự chỉ thỏa thuận được một hoặc một số yêu cầu mà không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án. Nếu đưa vụ án ra xét xử thì án phí cho yêu cầu đương sự đã thỏa thuận được trước khi đưa vụ án ra xét xử được tính như thế nào.

Ví dụ, trong vụ án ly hôn, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận được việc ly hôn, trả nợ chung cho người có yêu cầu độc lập nhưng không thỏa thuận được việc chia tài sản chung của vợ chồng. Trường hợp này, án phí ly hôn và án phí đối với nghĩa vụ trả nợ được tính như thế nào? Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành, có thể hiểu theo hai hướng sau:

Thứ nhất, do các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án nên

Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử. Vì vậy, các đương sự phải chịu toàn bộ án phí theo quy định chung như các vụ án thông thường khác. Cụ thể là, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự đối với yêu cầu ly hôn; nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu 50% án phí theo quy định đối với số tiền phải trả nợ.

Thứ hai, việc Tòa án đưa vụ án ra xét xử là do nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên, đây là vụ án hôn nhân và gia đình nên trong vụ án có nhiều yêu cầu hoàn toàn độc lập với nhau. Trong đó, có những yêu cầu các đương sự đã thỏa thuận được trước khi mở phiên tòa như yêu cầu ly hôn, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung. Do đó, nguyên đơn và bị đơn chỉ phải chịu 50% án phí dân sự đối với yêu cầu ly hôn và 50% án phí đối với số tiền phải trả nợ như trong trường hợp hòa giải thành.

Về yêu cầu ly hôn thì tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về thuận tình ly hôn như sau: “Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn”. Công văn số 72/TANDTC-PC ngày 11/4/2017 của TANDTC có nội dung hướng dẫn như sau: Theo quy định của khoản 4 Điều 147 BLTTDS năm 2015, “trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp có hai thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa án phí sơ thẩm”; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 quy định: “Nguyên đơn phải chịu án

phi dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu 50% mức án phí”. Quy định của khoản 4 Điều 147 BLTTDS năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 kể thừa, giữ nguyên quy định của khoản 4 Điều 131 BLTTDS năm 2004. Do không có sự thay đổi về nội dung của luật, Hội đồng Thẩm phán TANDTC chưa có hướng dẫn khác nên đối với vụ án ly hôn mà các bên đương sự thuận tình ly hôn thì áp dụng tương tự hướng dẫn tại khoản 2 Điều 16 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể, trong vụ án ly hôn mà các bên đương sự thuận tình ly hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì được xem là các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa và các bên đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định)”. Như vậy, mặc dù bị đơn đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn; nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận được việc trả nợ chung nhưng nguyên đơn và bị đơn chưa thỏa thuận được việc chia tài sản chung nên không coi là thuận tình ly hôn. Trong trường hợp này, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự (đối với yêu cầu ly hôn). Đối với yêu cầu trả nợ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì các đương sự đã thỏa thuận giải quyết được tại phiên họp giải. Vì vậy, nghĩa vụ chịu án phí của nguyên đơn và bị đơn đối với số tiền phải trả nợ chỉ tính là 50% án phí như trường hợp hòa giải thành.

2.3 *Vướng mắc về tính án phí trong trường hợp bị đơn trong vụ án ly hôn có yêu cầu chia tài sản*

Thực tiễn giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình hiện nay cho thấy, có trường hợp

nguyên đơn không yêu cầu chia tài sản nhưng bị đơn có yêu cầu chia tài sản. Nếu yêu cầu của bị đơn không được Tòa án chấp nhận thì bị đơn có phải chịu án phí không. Nếu bị đơn phải chịu án phí thì án phí là bao nhiêu. Vấn đề này hiện nay vẫn còn các cách hiểu khác nhau.

Cách hiểu thứ nhất, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326 quy định: “Bị đơn có yêu cầu phân tố phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phân tố không được Tòa án chấp nhận”; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 cũng quy định: “Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”. Như vậy, nếu yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn được Tòa án chấp nhận thì bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà bị đơn được chia và nếu yêu cầu chia tài sản của bị đơn không được Tòa án chấp nhận thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, trừ trường hợp bị đơn được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm. Việc buộc bị đơn phải chịu án phí là thực hiện đúng quy định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được quy định tại khoản 1 Điều 147 của BLTTDS; đó là: “Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm.”

Cách hiểu thứ hai, theo quy định của điểm b khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326, đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia. Do đó, trường hợp bị

đơn có yêu cầu chia tài sản chung nhưng không được Tòa án chấp nhận thì bị đơn không phải chịu án phí.

2.4. Vương mắc về tính án phí khi Tòa án công nhận sự thỏa thuận của đương sự

Đối với một vụ án dân sự, tại phiên hòa giải nếu bị đơn đồng ý thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn (ví dụ bị đơn đồng ý trả nợ cho nguyên đơn) thì nguyên đơn có nghĩa vụ phải chịu án phí dân sự không. Vấn đề này hiện nay cũng còn cách hiểu khác nhau.

Cách hiểu thứ nhất, khoản 1 Điều 147 BLTTDS năm 2015 quy định: “1. Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm”. Cụ thể hóa quy định này, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326 quy định: “2. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”. Do yêu cầu của nguyên đơn được bị đơn chấp nhận nên bị đơn phải là người phải chịu toàn bộ (100%) án phí, nếu nguyên đơn không có thỏa thuận chịu án phí thay cho bị đơn.

Cách hiểu thứ hai, quy định của khoản 1 Điều 147 BLTTDS năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326 là quy định chung, nên việc vận dụng quy định này vào trường hợp cụ thể vụ án có đương sự thỏa thuận giải quyết được vụ án trước khi mở phiên tòa để buộc bị đơn chịu 100% án phí là chưa chính xác. Cụ thể, trường hợp các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án trước khi mở phiên tòa thì án phí được tính sau: “Trước khi mở phiên tòa, Tòa án tiến hành hòa giải; nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì họ chỉ phải chịu 50% mức án phí sơ thẩm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này (Khoản 3 Điều 147 BLTTDS năm 2015). Tương tự, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326 quy định: “Các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến

hành hòa giải trước khi mở phiên tòa thì phải chịu 50% mức án phí, kể cả đối với các vụ án không có giá ngạch”. Như vậy, cụm từ “họ chỉ phải chịu 50% mức án phí sơ thẩm” hay “phải chịu 50% mức án phí, kể cả đối với các vụ án không có giá ngạch” cần được hiểu là “tất cả các bên đương sự, bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có)” khi tham gia vào quá trình thương lượng, hòa giải tranh chấp trong vụ án chứ không phải chỉ là một bên đương sự có nghĩa vụ nào đó. Bởi lẽ, khi hòa giải, các đương sự có quyền tự thương lượng, thỏa thuận với nhau để giải quyết vụ án, Tòa án chỉ làm nhiệm vụ trung gian và Tòa án chỉ ra quyết định để công sự thỏa thuận của đương sự mà không đưa ra bất kỳ quyết định mang tính bắt buộc nào (kể cả quyết định đương sự nào phải chịu án phí). Điều này thể hiện sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng. Vụ án có hòa giải thành hay không là do các đương sự tự thỏa thuận. Chỉ khi nào yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận (tức là trong trường hợp Tòa án giải quyết vụ án tại phiên tòa và bằng một bản án) thì bị đơn mới phải chịu toàn bộ án phí. Do đó, nguyên đơn phải chịu 25% án phí như bị đơn.

Tương tự như vậy, trường hợp bị đơn chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Qua hòa giải, bị đơn đồng ý chịu toàn bộ án phí nhưng bị đơn thuộc trường hợp được miễn án phí thì bị đơn phải chịu 25% án phí dân sự theo quy định. Đây là phần án phí bị đơn chịu thay cho nguyên đơn. Bởi vì, theo quy định của khoản 5 Điều 147 BLTTDS năm 2015, “Trong vụ án có đương sự được miễn án phí sơ thẩm thì đương sự khác vẫn phải nộp án phí sơ thẩm mà mình phải chịu theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này”. Đồng thời, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326 quy định: “Trường hợp các đương sự thỏa thuận một bên chịu toàn bộ án phí hoặc một phần số tiền án phí phải nộp

mà bên chịu toàn bộ án phí hoặc một phần số tiền án phí phải nộp thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí thì Tòa án chỉ xem xét miễn án phí đối với phần mà người thuộc trường hợp được miễn phải chịu theo quy định, của Nghị quyết này. Phần án phí, lệ phí Tòa án mà người đó nhận nộp thay người khác thì không được miễn nộp". Thực tiễn có trường hợp bị đơn đồng ý chịu toàn bộ án phí, tuy nhiên, do bị đơn thuộc trường hợp được miễn án phí nên Tòa án đã miễn toàn bộ án phí cho đương sự trong vụ án là thực hiện chưa đúng quy định của pháp luật, làm thất thoát ngân sách nhà nước.

2.5. Vương mắc trường hợp đương sự thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí nhưng đương sự không làm đơn yêu cầu miễn, giảm án phí thì có được Tòa án xét miễn giảm án phí không

Theo quy định của Điều 14 Nghị quyết số 326, người thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí phải làm đơn yêu cầu miễn, giảm án phí để Tòa án xem xét. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là, trường hợp đương sự thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí nhưng đương sự không làm đơn yêu cầu miễn, giảm án phí thì có được Tòa án xét miễn giảm án phí không. Thực tế xét xử của Tòa án hiện nay cho thấy có hai cách giải quyết vấn đề này.

Cách thứ nhất, mặc dù đương sự không có đơn xin miễn án phí nhưng thuộc trường hợp được miễn thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án hoặc Hội đồng xét xử miễn, giảm án phí cho đương sự, không áp dụng pháp luật một cách quá máy móc và cứng nhắc.

Cách thứ hai, nếu đương sự không có đơn xin miễn, giảm án phí thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án hoặc Hội đồng xét xử không xét miễn án phí cho họ.

Chúng tôi cho rằng, quy định đương sự phải làm đơn xin miễn, giảm án phí là một quy định mới của Nghị quyết số 326 so với

các quy định trước đây về án phí, lệ phí Tòa án. Vì vậy, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và đương sự cần phải tuân thủ và chấp hành đúng quy định này nhằm đảm bảo sự thống nhất trong áp dụng pháp luật và hạn chế sự tùy tiện trong áp dụng pháp luật. Để việc miễn, giảm án phí được thực hiện đúng quy định của pháp luật đòi hỏi Thẩm phán khi được phân công giải quyết vụ án phải giải thích cho tất cả đương sự biết về các trường hợp được miễn, giảm án phí cũng như là hướng dẫn thủ tục họ phải làm để xin miễn, giảm án phí trước khi tiến hành tổ chức phiên họp hòa giải hoặc trước khi quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2.6. Vương mắc về xét miễn án phí đối với đương sự đang sinh sống tại thôn, ấp, khóm, phum, sóc... (gọi chung là thôn) đặc biệt khó khăn mà không phải là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Theo quy định của Điều 12 Nghị quyết số 326, một trong những trường hợp được miễn nộp tiền án phí là "đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn".

Hiện nay, Danh sách xã đặc biệt khó khăn được quy định tại Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020.

Danh sách thôn đặc biệt khó khăn hiện nay theo Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực iii, khu vực ii, khu vực i thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.

Tuy nhiên, trong trường hợp đương sự là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở thôn đặc biệt khó khăn nhưng thôn này không thuộc xã đặc biệt khó khăn thì có được miễn án phí không. Trường hợp này cũng được hiểu theo hai cách khác nhau.

Cách hiểu thứ nhất, Điều 12 Nghị quyết số 326 đã quy định rõ đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì mới được miễn án phí nên Tòa án sẽ không miễn án phí cho đương sự là đồng bào dân tộc thiểu số đang ở thôn đặc biệt khó khăn nếu thôn này không thuộc xã đặc biệt khó khăn.

Cách hiểu thứ hai, trong trường hợp này cần phải linh hoạt và biểu thoán hơn để xét miễn án phí cho đương sự. Bởi vì, đương sự ở xã đặc biệt khó khăn suy cho cùng cũng phải

là ở thôn trong xã đó. Do đó, tình chất đặc biệt của thôn đặc biệt khó khăn cũng tương tự như các thôn trong xã đặc biệt khó khăn.

Kết luận: Án phí dân sự là một phần trong quyết định của Tòa án khi giải quyết các vụ án dân sự. Án phí dân sự không chỉ liên quan đến quyền và nghĩa vụ của dân sự mà còn liên quan đến khoản thu nộp ngân sách nhà nước. Điều này đòi hỏi, Tòa án phải vận dụng đúng quy định của pháp luật để ra quyết định về án phí đúng và chính xác nhất. Mặt khác, những bất cập, vướng mắc trên là những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn hiện nay. Do đó, để tạo sự thống nhất trong nhận thức và vận dụng pháp luật trong thực tiễn, chúng tôi cho rằng, TANDTC cần sớm ban hành văn bản hướng dẫn để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho Tòa án các cấp ■

KHUNG PHÂN TÍCH... (Tiếp theo trang 42)

5. Kết luận

Trước hết, chúng tôi cho rằng, khung phân tích năng lực chính sách đã được giới thiệu ở trên có ưu điểm ở tính bao quát, có hệ thống; thừa nhận sự tham gia, tác động của các chủ thể khác ngoài nhà nước trong chu trình chính sách; phân tích các cấp độ, bình diện khác nhau, và nhấn mạnh sự liên hệ giữa các cấp độ, bình diện đó. Vì vậy, có thể vận dụng khung phân tích này để xem xét, đánh giá năng lực chính sách của một quốc gia, chính phủ, cơ quan, tổ chức, hay cá nhân những người tham gia vào chu trình chính sách. Tuy nhiên, tùy vào bối cảnh cụ thể, cần đánh giá mức độ, phạm vi tác động của từng yếu tố năng lực, ở từng cấp độ một cách phù hợp, linh hoạt. Có thể đối với chủ thể A trong bối cảnh nhất định, cần chú ý hơn đến năng lực phân tích, nhưng đối với chủ thể B trong một bối cảnh khác cần đặt trọng tâm vào năng lực vận hành, hay năng

lực chính trị; và ngược lại. Điều này đặc biệt quan trọng đối với việc phân tích, đánh giá năng lực chính sách của Quốc hội, ĐBQH – những thiết chế đặc thù, lại ở Việt Nam với những đặc điểm riêng về thể chế, văn hóa chính trị - pháp lý.

Về năng lực pháp lý, chúng tôi cho rằng, không nên coi năng lực pháp lý như một thành tố hữu cơ thuộc năng lực chính sách nói chung. Bởi lẽ, dù có mối liên hệ chặt chẽ, giao thoa nhau, chính sách và pháp luật vẫn là hai lĩnh vực khác biệt nhau, với những đặc điểm, yếu tố khác nhau. Mặt khác, khi xem xét năng lực chính sách, vẫn cần phải gắn với việc phân tích năng lực pháp lý, sự tác động tương hỗ qua lại giữa hai khái niệm này. Bên cạnh đó, có thể xem xét lại để bổ sung những nội dung cụ thể khác hoặc điều chỉnh một số nội dung trong khung năng lực pháp lý nêu trên cho phù hợp hơn ■